

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2017/DS-PT

Ngày 19 - 9 - 2017

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Như

Các Thẩm phán:

Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhi - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2017/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh **Quách Văn N (N1)**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị D, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

+ Chị Trần Hồng N, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

+ Bà Đặng Thị U, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị U: Anh Quách Văn N (N1), sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2016) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị U: Ông Châu Phi Đ - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

+ Anh Quách Văn B, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người giám hộ cho anh Quách Văn B: Bà Đặng Thị U, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Q trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp do ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn S vào năm 1992 với diện tích 23.000m², đến năm 1995 ông làm thủ tục kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất tranh chấp là đất biên bãi ông không kê khai nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông S thì trên đất có một căn nhà tạm (chòi) của ông Quách Văn H (cha ruột của anh Quách Văn N), diện tích khoảng 16m² ở nhờ trên đất. Vì là chỗ quen biết nên ông cũng đồng ý để ông H tiếp tục ở, khi nào ông cần sử dụng đất thì ông H có trách nhiệm trả lại. Năm 2014, ông H qua đời và để lại căn nhà tạm cho anh N và bà Đặng Thị U tiếp tục ở, đến năm 2015 anh N tháo dỡ căn nhà tạm cất lại thành nhà kiên cố mở rộng diện tích 512,2m². Sau khi phát hiện việc anh N mở rộng diện tích đất để cất nhà, ông có trình báo chính quyền địa phương ngăn cản, chính quyền địa phương có đến lập biên bản. Anh N có cam kết nếu phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông thì tự di dời để trả đất. Nay ông khởi kiện yêu cầu anh N trả cho ông phần đất diện tích 512,2m².

Bị đơn anh Quách Văn N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ruột anh là ông Quách Văn H nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T vào năm 1985, khi chuyển nhượng không xác định được diện tích bao nhiêu vì không có đo đạc và không làm giấy tờ, tuy nhiên việc chuyển nhượng có vợ chồng ông Đỗ Hùng A chứng kiến trực tiếp. Đây là đất biên bãi, không có giá trị nên không kê khai đăng ký và chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2015 khi anh mở rộng xây dựng nhà kiên cố trong phần diện tích đất chuyển nhượng từ ông T thì ông Q ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Nay anh không đồng ý giao trả

phần đất diện tích 512,2m² theo yêu cầu của ông Q vì gia đình anh đã sử dụng ổn định trên 30 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị D thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn Q và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hồng N và bà Đặng Thị U thống nhất lời trình bày của anh Quách Văn N.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày: Qua kiểm tra của cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông Q với anh N là 512,2m² đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai và đất không nằm trong quy hoạch. Trường hợp qua giải quyết của Tòa án, phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông Q hoặc anh N thì trên cơ sở quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện sẽ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào Điều 6, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm d khoản 1 Điều 99, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q đối với anh Quách Văn N đòi 512,2m² quyền sử dụng đất.

Buộc anh Quách Văn N có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Q và bà Phan Thị D 19.760.000 đồng (mười chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) là giá trị quyền sử dụng đất diện tích 512,2m².

Quyền sử dụng đất nêu trên anh Quách Văn N đang quản lý sử dụng, anh Quách Văn N có quyền đến cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật với diện tích 512,2m² có vị trí cụ thể như sau:

- + Hướng đông giáp đất ông Nguyễn Văn Q, cạnh dài 14,9m;
- + Hướng tây giáp đất đường nhựa, cạnh dài 18,8m;
- + Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Văn Q, cạnh dài 28,5m;
- + Hướng bắc giáp đất Quách Văn N, cạnh dài 35,2m.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 988.000 đồng (chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) anh Quách Văn N có nghĩa vụ nộp. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Q tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng ông đã dự nộp vào ngày 12 tháng 10 năm 2015 theo biên lai thu số 0000618 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Các khoản tiền trên đương sự nộp và nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản anh Quách Văn N đã dự nộp 450.000 đồng, đã quyết toán xong nên không xem xét.

Buộc anh Quách Văn N có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Q 800.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, Luật thi án dân sự trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 5 năm 2017 ông Nguyễn Văn Q kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh N trả đất diện tích 512.2m², không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất là 19.760.000 đồng.

Ngày 30 tháng 5 năm 2017 và ngày 01 tháng 6 năm 2017 anh Quách Văn N và bà Đặng Thị U kháng cáo cùng nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Ngày 01 tháng 6 năm 2017, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị với nội dung: Về tố tụng: Cấp sơ thẩm không thông báo cũng như không mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia hòa giải là vi phạm khoản 3 Điều 76 BLTTDS; Về nội dung: Án sơ thẩm buộc ông N trả đất cho ông Quốc là chưa đủ căn cứ; đồng thời đây là vụ án tranh chấp về tài sản cho mượn, cho ở nhờ nhưng cấp sơ thẩm buộc đương sự nộp án phí có giá ngạch là không đúng quy định. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đối với nội dung về tố tụng; nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, bị đơn anh Quách Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị U vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị U trình bày:

Ông Q cho rằng ông S cho ông H mượn đất nhưng không có giấy tờ gì chứng minh, khi nhận chuyển nhượng đất thì ông Q cũng không trực tiếp gặp ông H để hỏi xem có việc ông H mượn đất của ông S hay không. Ông Q thừa nhận đất tranh chấp tại thửa 146 và ông không có phần đất nào tại thửa 145 nhưng thực tế phần đất tranh chấp là tại thửa 145. Vào năm 1995 ông Q làm thủ tục kê khai phần đất chuyển nhượng chỉ là 19.700m² không phải là 23.000m² như khi nhận chuyển nhượng và phần đất tranh chấp ông Q cũng không kê khai bổ sung theo quy định. Về quá trình sử dụng đất ông H, bà U và anh N đã quản lý sử dụng ổn định trong suốt 30 năm và đã cải tạo bồi đắp đất được hiện trạng như ngày nay nhưng phía ông Q không phản đối nên được xác lập quyền sở hữu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N, sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Khi ông S nhận chuyển nhượng đất từ ông T và khi ông S chuyển nhượng đất cho ông Q thì không làm giấy tờ và cũng không đo đạc. Ông Q xác định khi nhận chuyển nhượng đất từ ông S thì trên đất có căn chòi của ông H, ông S nói với ông Q là cho ông H mượn từ năm 1985, ông Q không có ý kiến gì mà cũng không trực tiếp gặp ông H xác định xem có việc ông H mượn đất ông S hay không. Lời khai những người làm chứng cho ông Q đều xác định họ chỉ nghe nói lại chứ không trực tiếp chứng kiến. Mặt khác, khi ông Q đăng ký kê khai phần đất chuyển nhượng chỉ là 19.700m² không phải là 23.000m² như khi nhận chuyển nhượng và phần đất tranh chấp ông Q cũng không kê khai bổ sung theo quy định. Về quá trình sử dụng đất ông H, bà U và anh N đã quản lý sử dụng ổn định trong suốt 30 năm và đã cải tạo bồi đắp được hiện trạng như ngày nay nhưng phía ông Q không phản đối nên được xác lập quyền sở hữu. Vậy nên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N, sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q. Trên đất tranh chấp là gia đình anh N đang ở gồm anh N, bà U, anh B, chị N và 02 con nhỏ của anh N nhưng cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc anh N có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Q là thiếu sót. Ngoài ra, đây là tranh chấp đòi đất cho mượn được chấp nhận nhưng cấp sơ thẩm lại buộc anh N chịu án phí có giá ngạch là không đúng quy định. Tuy nhiên, do đề nghị sửa toàn bộ án sơ thẩm nên không cần thiết hủy án, chỉ cần rút kinh nghiệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp cả nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, bị đơn anh Quách Văn N thống nhất xác định là của ông Trần Văn T. Ông Nguyễn Văn S và ông Q cũng thừa nhận trên phần đất tranh chấp này ông Quách Văn H (cha anh N) và anh N quản lý, sử dụng từ năm 1985 cho đến khi phát sinh tranh chấp vào năm 2015, sự thừa nhận này thể hiện trong các biên bản hòa giải ngày 28/10/2015, ngày 21/01/2016, ngày 20/6/2016, ngày 06/3/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2015 ngày 19/5/2016 của ông Q, biên bản lấy lời khai ngày 21/01/2016 của ông S, phù hợp với lời khai của anh N về thời gian mà ông H và anh N đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1985 đến nay.

[3] Ông Q và ông S khẳng định phần đất tranh chấp nằm trong tổng số đất ông T chuyển nhượng lại cho ông S, sau đó ông S chuyển lại cho ông Q nhưng không có chứng cứ chứng minh, vì khi ông T chuyển nhượng lại cho ông S và ông S chuyển nhượng lại ông Q đều không có giấy tờ chuyển nhượng và không có đo đạc thực tế nên sẽ không đảm bảo chính xác về diện tích, vị trí đất. Đến năm 1995 ông Q làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp đất với diện tích 19.700m² ông Q cũng biết phần đất tranh chấp ông không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông không kê khai bổ sung để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Lời khai của những người làm chứng như: Bà Nguyễn Thị T (bút lục 147), ông Trần Văn B (bút lục 80) đều xác định thấy ông H có nhà ở trên phần đất tranh chấp nhưng không chứng kiến việc chuyển nhượng đất của ông H và ông T, cũng như việc chuyển nhượng đất giữa ông S và ông Q; ông Huỳnh Văn H (bút lục 72) xác định khi ông H cải tạo phần đất ở mương thoát nước có bỏ đất lên trên bờ, ông H có hỏi ông S cho cất chòi ở tạm, nội dung này ông cũng chỉ nghe nói lại chứ không chứng kiến trực tiếp; bà Huỳnh Thị D (bút lục 75, 76) là vợ của ông Đỗ Hùng A trình bày: ông A mất trí nhớ hơn 30 năm, nên việc ông A xác nhận ông T có chuyển nhượng phần đất biên cho ông H là không đúng, việc thỏa thuận của ông H và ông T có bà chứng kiến trực tiếp, ông H chỉ nói sang nền để cất nhà chứ không nói sang hết phần biên. Tuy nhiên, theo chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà D khai nhưng không chịu trách nhiệm với lời khai của bà bằng cách bà không ký tên vào biên bản theo quy định tại Điều 98, 99 Bộ luật tố tụng dân sự; ông S (bút lục 77, 78) xác định ông chuyển nhượng đất của ông T năm 1985, lúc này ông H có hỏi mượn ông 1 phần đất cất nhà, ông đồng ý và khi ông chuyển nhượng đất lại cho ông Q ông có nói với ông Q việc ông H mượn đất. Như vậy, Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người làm chứng để khẳng định có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Q bởi lẽ khi quyền sở hữu bị xâm phạm ông Q đã áp dụng các biện pháp để bảo vệ quyền sở hữu của mình là không có căn cứ, vì ông S và ông Q có mối quan hệ thân thích với nhau (anh rể - em vợ) nên lời khai của ông S không đảm bảo tính khách quan; bà D không ký tên hoặc điểm chỉ vào lời khai của bà; các người làm chứng còn lại chỉ nghe nói chứ không chứng kiến trực tiếp sự việc.

[5] Phần đất tranh chấp anh N không chứng minh được ông H nhận chuyển nhượng của ông T nhưng có căn cứ để xác định được ông H, bà U và anh N đã và đang quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 1985 đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất thì gia đình anh N đã cải tạo, bồi đắp mới được hiện trạng như hiện nay, nhưng ông Q không có ý kiến phản đối gì. Việc gia đình anh N quản lý, sử dụng đất lâu dài, liên tục và công khai không có tranh chấp từ năm 1985 đến năm 2015 cũng đã được ông Q xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm, việc ông Q cho rằng ông H có thỏa thuận mượn đất của ông ở nhưng ông Q không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông. Theo quy định tại Điều 247 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu thì:

“1. Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba

mười năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó”.

[6] Như vậy, phần đất tranh chấp gia đình ông N đã sử dụng ngay tình, liên tục trong thời gian từ 1985 đến 2015 mới xảy ra tranh chấp là 30 năm và ông Q không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là của ông nên không có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của ông Q.

[7] Trong quá trình thụ lý và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q yêu cầu định giá lại phần đất tranh chấp do hiện tại đất đã tăng giá. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản định giá ngày 13/11/2015 ông Q có tham gia và thống nhất với giá đất do Hội đồng định giá kết luận, sau khi xét xử ông Q cũng không kháng cáo yêu cầu định giá lại, tại phiên tòa ông Q không cung cấp được căn cứ cho rằng kết luận định giá ngày 13/11/2015 không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường, nên yêu cầu của ông Q không được chấp nhận.

[8] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ buộc anh N có nghĩa vụ giao cho ông Q và bà D 19.760.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất diện tích 512,2m², là thiếu sót mà cần phải buộc anh N, chị N và bà U có nghĩa vụ giao cho ông Q và bà D số tiền trên. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trên không có căn cứ chấp nhận khởi kiện của ông Q nên không buộc ông N, chị N và bà U trả tiền cho ông Q, bà D. Nếu trong trường hợp anh N, chị N và bà U phải trả tiền cho ông Q, bà D thì cấp sơ thẩm đã vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q, bà D. Do đó, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[9] Về án phí: Trong vụ án này ông Q khởi kiện yêu cầu trả lại phần diện tích đất 512,2m² mà trước đây đã cho ông H mượn để ở. Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí và khoản 1 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“Đối với tranh chấp về tài sản cho mượn, cho ở nhờ thì đương sự phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch...”* nhưng cấp sơ thẩm buộc anh Nhơn nộp án phí có giá ngạch là chưa phù hợp.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Quách Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị U và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà U; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 17/2017DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

[11] Ông Nguyễn Văn Q kháng cáo không được chấp nhận nên ông Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 247, 256 Bộ luật Dân sự 2005; điểm d khoản 1 Điều 99, Điều 203 của Luật đất đai 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Quách Văn N, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị U, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu về nội dung vụ án, chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về thủ tục tố tụng và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/ST-DS ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q đối với anh Quách Văn N đòi 512,2m² quyền sử dụng đất tại thửa 145, tờ bản đồ 16, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng đông giáp đất ông Nguyễn Văn Q, cạnh dài 14,9m;

Hướng tây giáp đất đường nhựa, cạnh dài 18,8m;

Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Văn Q, cạnh dài 28,5m;

Hướng bắc giáp đất anh Quách Văn N, cạnh dài 35,2m.

Tổng cộng: 512,2m².

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu về việc cấp sơ thẩm không mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia hòa giải là vi phạm khoản 3 Điều 76 BLTTDS.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Quách Văn N không phải chịu.

+ Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng). Ông Q đã nộp tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng theo biên lai thu số 0000618 ngày 12/10/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đối trừ, ông Quốc được nhận lại 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Anh Quách Văn N và bà Đặng Thị U không phải chịu, ông N và bà U mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo các biên lai thu số 0006472, 0006473 cùng ngày 02/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Anh N và bà U mỗi người được nhận lại 200.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

+ Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng, ông Q đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 0006455 ngày 29/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, ông Q còn phải tiếp tục nộp 100.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

4. Chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 1.250.000 đồng ông Nguyễn Văn Q phải chịu, ông Q đã tạm ứng 800.000 đồng, anh Quách Văn N tạm ứng 450.000 đồng đã chi hết. Ông Q có nghĩa vụ nộp 450.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu để hoàn trả lại cho anh N.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện Đ (01 bản);
- CCTHADS huyện Đ (01 bản);
- Đương sự (06 bản);
- Lưu TDS (01 bản), Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

TRẦN NGỌC NHƯ'